

## 1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung ứng

### 物品名称及厂商资料

#### 1.1 Thông tin hóa chất 物品信息

Tên hóa chất: **149/189 MÀU TRẮNG/MÀU ĐEN KHÔNG BÓNG**

品名 : 高浓度/耐高温黑/白

Mã số : Tham khảo danh sách phụ lục đính kèm

编号 : 参考附件名单

#### 1.2 Thông tin công ty 公司信息

Tên công ty : **Công Ty TNHH Một Thành Viên Việt Xuân**

名称 : 越春责任有限公司

Địa chỉ : 432/9 Đại Lộ Bình Dương, KP. Thạnh Bình, P.An Thạnh, TP.Thuận An, Bình Dương

地址 : 越南平阳省顺安市安盛坊盛平区平阳大道 432/9 号

Điện thoại : 0274 3799 768

电话 : 0274 3799 768

#### 1.3 Mục đích sử dụng 用途

Dùng để in sơn trên bề mặt liệu giày

用于鞋行材料表面上印刷

## 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất 危险性概述

#### 2.1 Miêu tả khẩn cấp 应急描述

Chất lỏng dễ cháy 易燃液体

#### 2.2 Phân loại tính nguy hiểm GHS. GHS 危害性分类

Chất lỏng dễ cháy- cấp 2

易燃液体- 类别 2

Kích ứng hoặc tổn thương nghiêm trọng mắt-cấp 2A

严重损伤眼睛/刺激眼睛, 类别 2A

#### 2.3 Yếu tố nhãn 标签要素

Hình đồ theo HGS. HSS 象形图



Từ cảnh báo : Nguy hiểm (Danger)

警示词: 危险

Cảnh báo nguy cơ 危险性说明

H225 - Chất lỏng và hơi dễ cháy 高度易燃液体和蒸汽

H319 – Có thể gây kích ứng mắt 造成严重眼睛刺激

Cảnh báo phòng ngừa 防范说明

Phòng ngừa 防范

P210 – Tránh xa bề mặt nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn lây khác, cấm hút thuốc. 原来热源, 火花, 明火及其他火源, 禁止吸烟。

P233 - Luôn đậy kín thùng chứa 保持容器密闭

P243 – Thực hiện biện pháp phòng tránh phóng tĩnh điện 采取防止静电放电措施

P280 – Mang đeo thiết bị bảo hộ như găng tay, quần áo, mắt kính, mặt nạ... 佩戴防护手套, 衣服, 眼睛及面具等

Ứng phó 应付

Tham khảo điều 4 “Biện pháp sơ cứu”

参考第 4 条“急救措施”

Bảo quản 储存

Tham khảo điều 7 “Yêu cầu về sử dụng và bảo quản”

参考第 7 条“操作处置及储存”

Xử lý chất thải 废弃处理

Tham khảo điều 13 “Xử lý chất thải”

参考第 13 条“废弃处理”

### 3. Thông tin về thành phần 成分辨识资料

Tên tiếng Hoa 中文名稱	Tên Tiếng anh 英文名稱	CAS	Thành phần tỷ lệ phần trăm 百分比
樹脂	styrene resins	9003-01-4	60%
溶劑	cyclohexanone	108-94-1	30%
助劑	L-Glutamic acid C5H9NO4	56-86-0	5%
色粉	Pigment C18H10Cl2N2O2	84632-65-5	5%

### 4. Biện pháp sơ cứu 急救措施

#### 4.1 Mô tả biện pháp sơ cứu 急救措施说明

Hít vào: Để người hít thở không khí trong lành

吸入: 呼吸新鮮空氣

Tiếp xúc da: Nếu cảm thấy có cảm giác khô rộp ,nóng rát thì dùng nước xà phòng rửa sạch nơi bị nhiễm phải

皮膚接觸: 如有乾燥。灼熱感, 請用肥皂水清洗患處

Tiếp xúc mắt : Dùng nước sạch rửa thật kỹ ,nếu có phản ứng không tốt gây ra kích thích thì lập tức phải đưa đến bệnh viện

眼睛接觸: 用大量清水清洗, 如有刺激不良反應, 請立即就醫

Nuốt vào : Cho người bị nhiễm uống từ 240~300 ml nước , không nên đóc thúc người ấy nôn mửa ,lập tức đưa đến bệnh viện

食人: 讓患者喝 240~300 毫升的水, 切勿催吐, 立即就醫

#### 4.2 Tác hại và triệu chứng nghiêm trọng 重要及严重的症状

---

Tham khảo điều 2 và điều 11

参考第 2 及 11 条

#### 4.3 Bảo hộ đối với nhân viên sơ cứu 急救人员之防护

Mang đeo thiết bị bảo hộ các nhân phù hợp 佩戴符合的个人防护配备

### 5. Biện pháp xử lý khi cháy 灭火与爆炸危害措施

#### 5.1 Phương tiện chữa cháy 灭火器

Dụng cụ chữa cháy thích hợp : Bột khô hóa học ,bọt và CO2

適用滅火器: 化學乾粉, 泡沫, 二氧化碳

#### 5.2 Tính nguy hại đặc biệt 特殊危害性

Không có tính nguy hại đặc biệt

无特殊危害性

#### 5.3 Hạng mục cần lưu ý khi chữa cháy và biện pháp bảo hộ 灭火注意事项及防护措施

Cô lập hiện trường , sơ tán mọi người đến khu vực

隔离事故现场, 疏散人员到安全区域

### 6. Biện pháp ứng phó với rò rỉ 泄露应急措施

#### 6.1 hạng mục cần lưu ý, bảo hộ cá nhân và trình tự ứng biến

个人注意事项, 防护配备和应急程序

Cô lập khu vực nguy hiểm 隔离危害区域

Sử dụng các công cụ không có tia lửa 使用无火花的工具

#### 6.2 Biện pháp bảo vệ môi trường 环保措施

Ngăn chặn chất lỏng chảy xuống nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm ...

防止进入水道, 地下室或封闭区域

#### 6.3 Biện pháp xử lý 处理方法

Dời đi tất cả mọi nguồn cháy ,duy trì khu vực bị đổ chảy được thông thoáng tốt .

移除易燃的所有物品, 维持泄露区域通风。

Khi vật đổ chảy với số lượng ít : Dùng giấy thấm để hút vào và để ở nơi an toàn cho vật bốc hơi ,sau đó đem đốt ở nơi thích hợp .

洩露量少時: 用吸收性好的紙張吸收並放在安全的地方蒸發, 然後再合適的地方焚燒

Khi vật chảy với số lượng nhiều : Dùng cát khô ,đất để hấp thu và đựng vào trong vật chứa thích hợp

洩露量多時: 用干沙, 泥土等類似物吸收並放入合宜的容器中

### 7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản 使用及儲存要求

#### 7.1 Hạng mục chú ý khi thao tác 操作注意事项

Môi trường bảo quản phải đảm bảo thông gió tốt 储存区域要确保良好的通风环境

Sử dụng thiết bị và hệ thống chống cháy nổ 使用防爆系统和设备

Mang thiết bị bảo hộ phù hợp 佩戴适应的防护配备

#### 7.2 Hạng mục chú ý khi lưu trữ 储存注意事项

Hàng hóa phải được đóng kín và bảo quản nơi thông thoáng 货品要保持密闭并且储存在通风区域

Nghiêm cấm tất cả nguồn lửa nhiệt 禁止所有热源火源。

### 8. Kiểm soát tiếp xúc và bảo hộ cá nhân 接触控制和个人防护

---

8.1 Các thông số kiểm soát 职业接触限值

8.2 Thiết bị bảo hộ cá nhân 工程控制

## 9. Đặc tính lý hóa 理化特性

Trạng thái vật chất : Trạng thái hồ quánh đặc

物質狀態 : 粘稠狀

Mùi vị : Có mùi bạc hà

氣味: 丙酮薄荷味

Nhiệt độ tan chảy : -26° C

熔點: -26° C

Độ sôi : 157°C

沸點 : 157°C

Nhiệt độ phát cháy : 44°C

閃火點 : 44°C

Áp suất bốc hơi : 15 mmHg

蒸氣壓 : 15 mmHg

Mật độ khí bốc hơi : 2,5 (KK=1)

蒸汽密度 :2,5 (KK=1)

Tỷ trọng (g/ml) : 1,12

比重 (g/ml) : 1,12

Độ hòa tan: không tan trong nước

溶解度: 不溶于水

Dưới giới hạn nổ : 2%

爆炸下限 : 2%

Trên giới hạn nổ : 12%

爆炸上限: 12%

## 10. Tính ổn định và tính phản ứng 稳定性及反应活性

10.1 Tính phản ứng 反应活

Không có thông tin 无信息

10.2 Tính ổn định 稳定性

Ổn định 稳定

10.3 Phản ứng nguy hiểm 危害反应

Sản phẩm không có khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

该产品不存在危害反应可能性

10.4 Các điều kiện cần tránh 应避免的条件

Tránh nhiệt độ cao, tĩnh điện.

避免高温, 静电

10.5 Các vật liệu không tương tích 禁配物

Chất oxy hóa mạnh 强氧化剂

## 11. Tư liệu về độc tính 毒性资料

Giá trị LD/LC50 phân loại có liên quan :相關分類的 LD/LC50 值

00108-94-1 環己酮 ( Cyclohexanone )

Đường miệng : LD50:1.535 mg/kg (Chuột lớn)

Hít vào : LC50 : 8.000 ppm/4H (Chuột lớn)

口頭 : LD50:1.535 mg/kg (大鼠)

吸收 : LC50 : 8.000 ppm/4H (大鼠)

00108-10-1 甲基异丁酮 (Methyl Isobutyl Ketone )

Đường miệng : LD50: 2.080 mg/kg (Chuột lớn)

Hít vào : LC50 : 23300 mg/ m<sup>3</sup> (Chuột bạch)

口頭 : LD50: 2.080 mg/kg (大鼠)

吸收 : LC50 : 23300 ppm/4H (大鼠)

Hít vào, da ,mắt : Sẽ gây nên kích thích vừa .

吸入,皮膚,眼睛 : 會引起適度的刺激

Nuốt vào : Nôn mửa .

食人 : 嘔吐

## 12. Thông tin về sinh thái 生态资料

Nghiên cứu độc hại so sánh trên sản phẩm cho thấy 相關產品的毒性研究

Hư thối rữa: 21% ,v.v... không thấy giảm phẩm chất (Mức độ suy yếu trong 28 ngày )

生物勤因退化性 21%,即不容易降低,(降低數度是 28 天)

Độc hại cấp tính trên cá : CL50=>10000mg/l

敏感魚毒性: CL50=>10000mg/l

Đã kiểm tra độ phóng xạ trong cặn vi sinh, Không cho thoát ra theo nguồn nước ,nước thải ,đất .

用活躍腐朽微生物下做測試 以上勤物不可再放回到水,廢水及土壤中

## 13. Xử lý chất thải 废弃处理

Thực hiện đúng quy định của Châu Âu và khu vực

必須遵守相關的 EU 法律及當地國家的規定

Các chất cặn bã chỉ được phép đốt theo đúng quy định của chính quyền địa phương .Các hàng hóa chỉ được tái sinh tuân theo luật pháp quốc gia và môi trường sở tại .

所有殘留物用適當的設備按當地政府允許的焚燒方法處理.容器的再回收使用,必須符合國家法律和環保的規定

## 14. Thông tin vận chuyển 货运信息

聯合國號碼 Mã số Liên Hiệp Quốc (UN.No): 1915,1245

危害歸類 Quy loại nguy hại : 3

遵守運輸法規 Tuân thủ những quy định của pháp luật

## 15. Tư liệu pháp luật 法规资料

Quy định thao tác an toàn hóa chất nguy hại 危害化学品安全管理条例

Hệ thống tem dán và thống nhất phân loại hóa chất toàn cầu 全球化学品统一分类和标签制度

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất 化学品安全技术说明指南

## 16. Thông tin khác 其他信息

Những dữ liệu này là những kinh nghiệm cơ bản và là kiến thức hiện hành .Nó miêu tả những giới hạn quy định bảo vệ an toàn về sản phẩm nó không có ý nghĩa đảm bảo tính chất của sản phẩm .

以上資料基于現有的經驗和知識水平.此物質安全資料表目的在于就安全規定來描述產品, 關於產品特性,本資料并不做任何保證.

-----

=====

--o0o--